Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
Ký ngày: 12/3/2018 09:45:45

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 54

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải và phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất năm thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2018

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60752771/19355558-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập vào ngày 9 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1541-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**5.651.352.047.837**	**4.105.229.855.343**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***2.397.186.656.336***	***960.027.120.496***
111	1. Tiền		235.013.293.004	234.294.781.676
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.162.173.363.332	725.732.338.820
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***14***	***516.561.743.653***	***749.169.998.917***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		37.145.694.293	177.729.007.570
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.414.878.081)	(84.395.028.952)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		487.830.927.441	655.836.020.299
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.130.676.903.999***	***1.148.403.790.279***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	787.561.053.987	630.344.198.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	172.646.944.254	252.254.783.186
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	6	124.561.907.286	215.375.166.605
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	116.848.326.532	117.461.604.628
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(70.941.328.060)	(67.031.962.457)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***1.555.629.874.625***	***1.230.323.799.872***
141	1. Hàng tồn kho		1.580.982.461.238	1.256.874.302.396
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.352.586.613)	(26.550.502.524)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***51.296.869.224***	***17.305.145.779***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.083.279.377	4.300.544.849
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.575.922.064	12.022.479.231
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	17.637.667.783	982.121.699

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**8.643.315.301.095**	**7.291.405.321.230**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***36.128.142.823***	***36.953.263.496***
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1.661.963.366	2.801.963.714
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	34.466.179.457	34.151.299.782
220	***II. Tài sản cố định***		***492.274.382.836***	***528.638.925.974***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	460.547.499.283	495.558.428.359
222	Nguyên giá		1.660.573.790.435	1.642.111.287.189
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.200.026.291.152)	(1.146.552.858.830)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.726.883.553	33.080.497.615
228	Nguyên giá		50.052.083.588	49.927.083.588
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.325.200.035)	(16.846.585.973)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***13***	***624.011.258.648***	***673.433.406.527***
231	1. Nguyên giá		1.140.291.893.165	1.156.269.585.879
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(516.280.634.517)	(482.836.179.352)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.127.742.640.481***	***571.484.578.870***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.127.742.640.481	571.484.578.870
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***6.274.300.677.903***	***5.377.448.671.155***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		5.386.673.745.900	4.017.019.091.310
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.099.528.485.702	1.437.605.391.646
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(211.901.553.699)	(77.175.811.801)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***88.858.198.404***	***103.446.475.208***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		55.012.405.147	45.385.172.163
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	31.443.653.277	37.566.749.831
269	3. Lợi thế thương mại	15	2.402.139.980	20.494.553.214
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**14.294.667.348.932**	**11.396.635.176.573**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.601.390.147.595**	**3.675.493.958.642**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.926.952.955.507***	***2.617.614.139.511***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	445.707.529.615	405.820.702.928
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.329.501.182.358	1.169.235.526.184
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	75.865.433.371	84.670.194.930
314	4. Phải trả người lao động		22.938.873.125	27.490.817.907
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	283.145.378.964	238.255.328.396
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	6.600.000.000	472.467.559
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	78.549.123.480	74.840.997.511
320	8. Vay ngắn hạn	22	672.101.562.482	594.470.465.413
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	11.557.460.090	20.736.522.934
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		986.412.022	1.621.115.749
330	***II. Nợ dài hạn***		***2.674.437.192.088***	***1.057.879.819.131***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	215.722.727.273	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	121.854.136.200	141.415.252.040
338	3. Vay dài hạn	22	2.308.624.663.112	899.220.584.250
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	44.142.167	-
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	23	28.191.523.336	17.243.982.841
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.693.277.201.337**	**7.721.141.217.931**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***8.693.277.201.337***	***7.721.141.217.931***
411	1. Vốn cổ phần	24.1	3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	24.1	*3.100.588.410.000*	*3.100.588.410.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.050.489.310.786	1.050.489.310.786
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(83.026.660)	(83.026.660)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.1	1.099.529.635	1.122.846.069
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	239.845.570.570	238.118.820.390
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	3.642.395.860.711	2.765.893.850.270
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.265.308.468.734*	*1.672.656.835.783*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này*		*1.377.087.391.977*	*1.093.237.014.487*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.4	658.941.546.295	565.011.007.076
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**14.294.667.348.932**	**11.396.635.176.573**

Phạm Thị Uyên Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25.1	**4.999.235.436.523**	**3.663.193.468.551**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	25.1	**(4.062.020.590)**	**(3.830.862.783)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	25.1	**4.995.173.415.933**	**3.659.362.605.768**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	26	**(3.565.774.555.516)**	**(2.477.729.281.879)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.429.398.860.417**	**1.181.633.323.889**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	25.2	**174.539.941.233**	**176.056.435.309**
22	**7. Chi phí tài chính**	27	**(274.779.324.595)**	**(67.669.374.018)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(104.642.480.959)*	*(60.159.491.918)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**	14.3	**718.931.362.177**	**387.845.081.442**
25	**9. Chi phí bán hàng**	28	**(94.594.129.849)**	**(89.024.177.119)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	28	**(241.824.868.262)**	**(220.293.412.913)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.711.671.841.121**	**1.368.547.876.590**
31	**12. Thu nhập khác**		**18.608.033.177**	**15.277.085.939**
32	**13. Chi phí khác**		**(9.132.886.630)**	**(8.071.058.967)**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**9.475.146.547**	**7.206.026.972**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.721.146.987.668**	**1.375.753.903.562**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	30.1	**(192.154.568.194)**	**(214.935.033.326)**
52	**17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	30.1	**(6.167.238.721)**	**12.840.333.566**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.522.825.180.753**	**1.173.659.203.802**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**1.377.087.391.977**	**1.093.237.014.487**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**145.737.788.776**	**80.422.189.315**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**24.5**	**4.441**	**3.519**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**24.5**	**4.441**	**3.519**

Phạm Thị Uyên Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.721.146.987.668**	**1.375.753.903.562**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	10,11, 13,15	130.117.592.892	139.556.922.833
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		63.225.518.370	(7.712.055.856)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		283.085.334	279.701.943
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(888.644.411.692)	(560.022.215.192)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	27	105.038.480.959	60.159.491.918
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.131.167.253.531**	**1.008.015.749.208**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(98.125.315.856)	363.330.491.806
10	Tăng hàng tồn kho		(324.108.158.842)	(503.435.522.301)
11	Tăng các khoản phải trả		446.401.981.212	93.699.495.376
12	Tăng chi phí trả trước		(8.409.967.512)	(37.461.055.996)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		140.583.313.277	(201.184.114)
14	Tiền lãi vay đã trả		(77.752.013.548)	(61.588.808.779)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(213.176.973.549)	(174.955.858.960)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.334.703.727)	(6.878.773.299)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**992.245.414.986**	**680.524.532.941**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(584.268.632.523)	(308.556.037.351)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		6.140.854.545	1.942.651.903
23	Gửi tiền kỳ hạn vào các ngân hàng		(496.990.474.641)	(872.525.927.146)
24	Thu tiền gửi kỳ hạn từ các ngân hàng		664.995.567.499	522.205.157.790
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do công ty bị hợp nhất nắm giữ)		(911.286.395.924)	(1.310.081.335.158)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.587.344.523	214.407.563.895
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		729.303.869.657	548.279.635.866
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(481.517.866.864)**	**(1.204.328.290.201)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		36.495.030.000	-
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(11.728.344.619)
33	Tiền thu từ đi vay	22	3.907.006.736.414	2.167.680.325.752
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(2.420.367.560.483)	(1.797.111.383.439)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	24.2	(491.809.672.080)	(266.652.937.470)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(105.292.103.299)	(26.711.348.898)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**926.032.430.552**	**65.476.311.326**
50	**Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**1.436.759.978.674**	**(458.327.445.934)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**960.027.120.496**	**1.419.715.236.964**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		399.557.166	(1.360.670.534)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**2.397.186.656.336**	**960.027.120.496**

Phạm Thị Uyên Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo GCNĐKKD điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 3 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản, sản xuất, truyền tải, phân phối điện và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.736 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.574 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm mười lăm (15) công ty con, chi tiết trình bày như sau:

	Tên công ty	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
(1)	Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00
(2)	Transorient Pte. Ltd.	Singapore	Thương mại và hậu cần	100,00
(3)	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99
(4)	Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99
(5)	Eastrade International Ltd.	Đảo British Virgin	Thương mại và hậu cần	99,99
(6)	Công ty TNHH MTV Điện Máy Yamato Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	99,99
(7)	Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,97
(8)	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	99,97
(9)	Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,96
(10)	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Thanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(11)	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Song Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(12)	Công ty Cổ phần Phát triển điện Nông thôn Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	Kinh doanh điện	66,29
(13)	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,42
(14)	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Hà Nội	Bất động sản	50,61
(15)	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tín Hiệu Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở hạ tầng điện	100,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VND cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là bất động sản tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản tồn kho bao gồm:

- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của Công ty được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007; và
- Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà, công ty con của Công ty, được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (50 năm) tính từ tháng 1 năm 2004.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong năm cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Các khoản dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt

Dựa trên tình hình công trình lắp đặt cần sửa chữa trong quá khứ, Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các công trình lắp đặt của Nhóm Công ty đã được hoàn thành trong năm. Nhóm Công ty tin rằng chi phí bảo hành đã dự phòng này sẽ được sử dụng phần lớn trong các năm tiếp theo. Nhóm Công ty ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên doanh số hiên tại và tùy thuộc vào điều khoản của từng hợp đồng.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Khi một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp hoàn thành.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu khoản đầu tư đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua cổ phần Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tín Hiệu Xanh ("Tín Hiệu Xanh")

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2017, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 100% vốn góp từ các chủ sở hữu của Tín Hiệu Xanh với tổng giá phí là 501.000.000.000 VND. Theo đó, Tín Hiệu Xanh đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này. Hoạt động chính của Tín Hiệu Xanh là các lĩnh vực liên quan đến cơ sở hạ tầng điện.

Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Tín Hiệu Xanh vào ngày hợp nhất được trình bày dưới đây:

	VND *Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua*
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	500.606.777.681
Các tài sản khác	187.383
	500.606.965.064
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	(34.355.000)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định tạm thời	**500.572.610.064**
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát	-
Phần tài sản thuần đã mua	500.572.610.064
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	427.389.936
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	**501.000.000.000**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		VND
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	962.666.686	1.589.296.245
Tiền gửi ngân hàng	234.050.626.318	232.705.485.431
Các khoản tương đương tiền	2.162.173.363.332	725.732.338.820
TỔNG CỘNG	**2.397.186.656.336**	**960.027.120.496**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN VÀ PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu khách hàng ngắn hạn	787.561.053.987	630.344.198.317
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	124.561.907.286	215.375.166.605
TỔNG CỘNG	**912.122.961.273**	**845.719.364.922**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(69.171.328.060)	(67.031.962.457)
GIÁ TRỊ THUẦN	**842.951.633.213**	**778.687.402.465**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*912.122.961.273*	*845.719.364.922*

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	67.031.962.457	61.019.767.475
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	23.964.948.994	35.283.463.629
Hợp nhất công ty con trong năm	-	768.000.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(21.825.583.391)	(30.039.268.647)
Số cuối năm	69.171.328.060	67.031.962.457

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Phú Nam Phương	33.017.222.745	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Việt An	-	35.360.000.000
Khác	139.629.721.509	216.894.783.186
TỔNG CỘNG	**172.646.944.254**	**252.254.783.186**
Dự phòng phải thu khoản ứng trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(1.770.000.000)	-

8. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**116.848.326.532**	**117.461.604.628**
Tạm ứng đầu tư dự án	79.105.699.152	11.994.395.788
Lãi tiền gửi	12.171.007.467	11.906.911.139
Phải thu từ việc bán các khoản đầu tư	11.753.520.000	-
Phải thu tiền cổ tức	-	77.823.252.000
Khác	13.818.099.913	15.737.045.701
Dài hạn	**34.466.179.457**	**34.151.299.782**
Phải thu chi phí đền bù đất	29.403.340.900	29.403.340.900
Ký quỹ, ký cược	3.973.783.810	3.658.904.135
Khác	1.089.054.747	1.089.054.747
TỔNG CỘNG	**151.314.505.989**	**151.612.904.410**
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*151.314.505.989*	*73.789.652.410*
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	*77.823.252.000*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.056.791.042.850	-	841.909.215.790	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	216.322.502.766	(22.902.280.204)	150.008.816.991	(24.975.768.684)
Thành phẩm, hàng hóa	150.938.815.609	(2.450.306.409)	118.805.947.121	(1.574.733.840)
Bất động sản tồn kho	136.211.464.682	-	107.513.964.118	-
Hàng mua đang đi đường	20.394.603.069	-	38.272.136.389	-
Công cụ, dụng cụ	324.032.262	-	364.221.987	-
TỔNG CỘNG	**1.580.982.461.238**	**(25.352.586.613)**	**1.256.874.302.396**	**(26.550.502.524)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(26.550.502.524)	42.765.461.571
Cộng: Hợp nhất công ty con trong năm	-	1.331.590.677
Trích lập dự phòng trong năm	(4.758.176.343)	3.982.362.108
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	5.956.092.254	(21.528.911.832)
Số cuối năm	(25.352.586.613)	26.550.502.524

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	696.723.663.509	884.155.549.152	47.832.085.749	12.861.534.234	538.454.545	1.642.111.287.189
Mua trong năm	48.727.273	12.916.422.500	12.707.945.720	1.663.475.419	549.000.000	27.885.570.912
Thanh lý	(127.996.200)	(6.527.415.571)	(2.389.794.188)	(377.861.707)	-	(9.423.067.666)
Phân loại lại	-	(69.792.942.175)	69.792.942.175	-	-	-
Số cuối năm	696.644.394.582	820.751.613.906	127.943.179.456	14.147.147.946	1.087.454.545	1.660.573.790.435
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*7.934.297.745*	*307.166.942.387*	*20.853.638.779*	*9.377.841.593*	-	*345.332.720.504*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	446.804.232.677	661.092.220.113	28.022.737.668	10.469.569.683	164.098.689	1.146.552.858.830
Khấu hao trong năm	23.657.264.489	26.016.478.729	11.655.398.614	1.233.521.277	193.995.527	62.756.658.636
Thanh lý	(127.996.200)	(6.527.415.571)	(2.368.432.836)	(259.381.707)	-	(9.283.226.314)
Phân loại lại	-	(42.203.067.620)	42.196.934.908	6.132.712	-	-
Số cuối năm	470.333.500.966	638.378.215.651	79.506.638.354	11.449.841.965	358.094.216	1.200.026.291.152
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	249.919.430.832	223.063.329.039	19.809.348.081	2.391.964.551	374.355.856	495.558.428.359
Số cuối năm	226.310.893.616	182.373.398.255	48.436.541.102	2.697.305.981	729.360.329	460.547.499.283

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	36.758.715.025	13.138.028.563	30.340.000	49.927.083.588
Mua trong năm	-	125.000.000	-	125.000.000
Số cuối năm	36.758.715.025	13.263.028.563	30.340.000	50.052.083.588
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	*9.679.116.355*	*30.340.000*	*9.709.456.355*
Thế chấp (Thuyết minh số 22.2)	*135.576.000*	-	-	*135.576.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	5.543.962.382	11.272.283.591	30.340.000	16.846.585.973
Hao mòn trong năm	733.167.519	745.446.543	-	1.478.614.062
Số cuối năm	6.277.129.901	12.017.730.134	30.340.000	18.325.200.035
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	31.214.752.643	1.865.744.972	-	33.080.497.615
Số cuối năm	30.481.585.124	1.245.298.429	-	31.726.883.553

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Etown Central *(*)*	1.034.973.155.240	520.142.652.278
Dự án 414 Nơ Trang Long	47.358.684.542	47.101.992.723
Dự án Etown 5	45.094.437.063	-
Khác	316.363.636	4.239.933.869
TỔNG CỘNG	**1.127.742.640.481**	**571.484.578.870**

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, chi phí lãi vay lũy kế được vốn hóa vào giá trị dự án Etown Central với tổng số tiền là 54.582.643.781 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 22.951.444.084 VND).

Công ty đã dùng quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung tâm thương mại cao ốc văn phòng Etown Central để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 22.2*).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	915.930.676.536	239.702.205.888	90.250.454	546.453.001	1.156.269.585.879
Thanh lý, xóa sổ	(10.060.724.469)	(5.916.968.245)	-	-	(15.977.692.714)
Số cuối năm	905.869.952.067	233.785.237.643	90.250.454	546.453.001	1.140.291.893.165
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*82.081.783.756*	*79.097.286.523*	*90.250.454*	*546.453.001*	*161.815.773.734*
Thế chấp (Thuyết minh số 22.2)	*247.548.592.704*	*99.503.698.377*	-	-	*347.052.291.081*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	305.005.139.418	177.194.336.479	90.250.454	546.453.001	482.836.179.352
Khấu hao trong năm	30.169.785.792	17.192.731.232	-	-	47.362.517.024
Thanh lý, xóa sổ	(8.001.093.614)	(5.916.968.245)	-	-	(13.918.061.859)
Số cuối năm	327.173.831.596	188.470.099.466	90.250.454	546.453.001	516.280.634.517
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	610.925.537.118	62.507.869.409	-	-	673.433.406.527
Số cuối năm	578.696.120.471	45.315.138.177	-	-	624.011.258.648

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc năm tài chính.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh số 14.1)*	37.145.694.293	177.729.007.570
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh số 14.1)*	(8.414.878.081)	(84.395.028.952)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 14.2)*	487.830.927.441	655.836.020.299
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**516.561.743.653**	**749.169.998.917**
Dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 14.3)*	5.386.673.745.900	4.017.019.091.310
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 14.4)*	1.099.528.485.702	1.437.605.391.646
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *(Thuyết minh số 14.4)*	(211.901.553.699)	(77.175.811.801)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**6.274.300.677.903**	**5.377.448.671.155**
TỔNG CỘNG	**6.790.862.421.556**	**6.126.618.670.072**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

Tên công ty	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý/ giá trị thuần*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý/ giá trị thuần*
Công ty Cổ phần Điện lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633
Công ty Cổ phần Măng Cành	5.886.400.000	(2.780.480.683)	3.105.919.317	5.700.400.000	(2.262.204.714)	3.438.195.286
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	-	-	-	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	-	-	-	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000
Các khoản đầu tư khác	23.443.304.293	(662.463.031)	22.896.578.862	55.800.857.570	(529.160.871)	55.790.534.100
TỔNG CỘNG	**37.145.694.293**	**(8.414.878.081)**	**28.846.553.812**	**177.729.007.570**	**(84.395.028.952)**	**93.852.816.019**

14.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn	487.830.927.441	655.836.020.299
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	*487.830.927.441*	*598.004.817.255*
Tiền gửi tổ chức tín dụng	-	*57.831.203.044*

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Tên công ty	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*		*Ngành nghề kinh doanh*
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị VND*	
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	21,01	715.379.876.041	21,01	698.671.397.963	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	42,63	468.315.497.265	42,63	437.822.949.621	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	25,76	546.259.182.412	25,76	453.762.979.299	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	34,30	186.664.097.753	34,30	167.523.223.863	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	25,47	86.586.387.912	25,47	67.934.440.426	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	20,07	532.551.381.701	-	-	Thủy điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại *(i)*	23,36	1.258.411.237.954	23,54	1.219.908.077.322	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,45	82.129.643.885	29,45	76.160.222.753	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	25,00	34.783.874.232	-	-	Phong điện
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	20,02	40.279.501.762	20,02	40.176.895.080	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,07	285.828.712.486	42,07	283.811.659.144	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	79.814.304.214	32,00	77.091.298.544	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	44,17	61.027.942.156	44,17	59.177.810.108	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	83.669.434.089	40,00	40.527.746.144	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	20,05	29.109.331.766	20,05	29.066.790.237	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	-	-	29,00	23.823.831.140	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex	34,68	692.973.263.040	-	-	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	-	-	23,81	98.330.156.234	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	-	-	23,95	73.642.001.671	Khai thác than
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn *(ii)*	28,87	165.268.353.595	28,87	138.361.109.269	Bất động sản
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	35,00	37.621.723.637	35,00	31.226.502.492	Cơ điện
TỔNG CỘNG		**5.386.673.745.900**		**4.017.019.091.310**	

(i) 74.896.260 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Công ty được dùng để làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh số 22.3)*.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 03/2017/NQ-DHCD ngày 3 tháng 4 năm 2017 Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn ("SaigonRES") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2016. Theo Nghị quyết trên, SaigonRES phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100% (mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 19.799.989 cổ phiếu được phát hành thêm. Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ của SaigonRES tăng từ 5.715.282 cổ phiếu lên 11.430.564 cổ phiếu.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

VND

	Giá trị đầu tư					*Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết*						*Giá trị còn lại*	
	Số đầu năm	*Tăng giá trị đầu tư*	*Thanh lý*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Cổ tức công bố trong năm*	*Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết*	*Lãi từ giao dịch mua giá rẻ*	*Thanh lý/ Dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh	698.671.397.963	-	-	-	698.671.397.963	-	(43.329.650.000)	60.038.128.078	-	-	16.708.478.078	698.671.397.963	715.379.876.041
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	382.178.855.776	-	-	-	382.178.855.776	55.644.093.845	(98.484.342.000)	128.976.889.644	-	-	86.136.641.489	437.822.949.621	468.315.497.265
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	368.000.000.000	-	-	-	368.000.000.000	85.762.979.299	(75.200.000.000)	167.696.203.113	-	-	178.259.182.412	453.762.979.299	546.259.182.412
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	173.265.171.175	-	-	-	173.265.171.175	(5.741.947.312)	(5.401.862.550)	24.542.736.440	-	-	13.398.926.578	167.523.223.863	186.664.097.753
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	59.910.716.000	-	-	-	59.910.716.000	8.023.724.426	(1.973.980.000)	20.625.927.486	-	-	26.675.671.912	67.934.440.426	86.586.387.912
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	-	175.904.074.921	-	356.647.306.780	532.551.381.701	-	-	-	-	-	-	-	532.551.381.701
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	780.041.489.908	-	-	-	780.041.489.908	439.866.587.414	(179.751.024.000)	218.254.184.632	-	-	478.369.748.046	1.219.908.077.322	1.258.411.237.954
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	66.358.149.275	-	-	-	66.358.149.275	9.802.073.478	(5.684.100.000)	11.653.521.132	-	-	15.771.494.610	76.160.222.753	82.129.643.885
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	-	40.750.000.000	-	-	40.750.000.000	-	-	(16.695.954.251)	10.729.828.483	-	(5.966.125.768)	-	34.783.874.232
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	40.176.895.080	-	-	-	40.176.895.080	-	(1.527.470.000)	1.630.076.682	-	-	102.606.682	40.176.895.080	40.279.501.762
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	409.901.420.000	-	-	-	409.901.420.000	(126.089.760.856)	(42.253.308.000)	44.270.361.342	-	-	(124.072.707.514)	283.811.659.144	285.828.712.486
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	76.800.000.000	-	-	-	76.800.000.000	291.298.544	-	2.723.005.670	-	-	3.014.304.214	77.091.298.544	79.814.304.214
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	68.375.426.417	-	-	-	68.375.426.417	(9.197.616.309)	(2.628.304.000)	4.478.436.048	-	-	(7.347.484.261)	59.177.810.108	61.027.942.156
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	61.560.000.000	-	-	-	61.560.000.000	(21.032.253.856)	-	43.141.687.945	-	-	22.109.434.089	40.527.746.144	83.669.434.089
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	24.809.965.209	-	-	-	24.809.965.209	4.256.825.028	(1.333.281.600)	1.375.823.129	-	-	4.299.366.557	29.066.790.237	29.109.331.766
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	22.623.120.000	-	(22.623.120.000)	-	-	1.200.711.140	-	-	-	(1.200.711.140)	-	23.823.831.140	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Vinaconex	-	692.973.263.040	-	-	692.973.263.040	-	-	-	-	-	-	-	692.973.263.040
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	59.389.030.170		(11.226.112.983)	(48.162.917.187)	-	38.941.126.064	(4.844.553.450)	19.178.180.957	-	(53.274.753.571)	-	98.330.156.234	-
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	45.899.255.142	16.825.200	(8.626.059.841)	(37.290.020.501)	-	27.742.746.529	(1.409.881.600)	7.296.420.306	-	(33.629.285.235)	-	73.642.001.671	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	54.457.202.000	-	-	-	54.457.202.000	83.903.907.269	(11.406.559.816)	38.313.804.142	-	-	110.811.151.595	138.361.109.269	165.268.353.595
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	11.550.000.000	-	-	-	11.550.000.000	19.676.502.492	(12.411.630.000)	18.806.851.145	-	-	26.071.723.637	31.226.502.492	37.621.723.637
TỔNG CỘNG	**3.403.968.094.115**	**909.644.163.161**	**(42.475.292.824)**	**271.194.369.092**	**4.542.331.333.544**	**613.050.997.195**	**(487.639.947.016)**	**796.306.283.640**	**10.729.828.483**	**(88.104.749.946)**	**844.342.412.356**	**4.017.019.091.310**	**5.386.673.745.900**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	470.646.304.200	(125.546.409.600)	345.099.894.600	470.646.304.200	-	470.646.304.200
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	53.193.860.000	(2.842.420.000)	50.351.440.000	53.193.860.000	-	53.193.860.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	48.162.917.187	-	48.162.917.187	-	-	-
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	37.290.020.502	(4.068.154.102)	33.221.866.400	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	32.619.000.000	-	32.619.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	273.739.793.813	(5.707.013.997)	268.032.779.816	697.269.637.446	(3.438.255.801)	693.831.381.645
TỔNG CỘNG	**1.099.528.485.702**	**(211.901.553.699)**	**887.626.932.003**	**1.437.605.391.646**	**(77.175.811.801)**	**1.360.429.579.845**

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Giá trị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	99.186.941.791
Tăng do hợp nhất công ty con	427.389.936
Số cuối năm	99.614.331.727
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	78.692.388.577
Phân bổ trong năm	18.519.803.170
Số cuối năm	97.212.191.747
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	20.494.553.214
Số cuối năm	2.402.139.980

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Pteris Global	-	41.116.492.126
Khác	445.707.529.615	364.704.210.802
TỔNG CỘNG	**445.707.529.615**	**405.820.702.928**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	1.299.566.230.195	1.161.916.584.449
Cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	2.752.939.228	4.474.849.198
Khác	27.182.012.935	2.844.092.537
TỔNG CỘNG	**1.329.501.182.358**	**1.169.235.526.184**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.563.579.442	192.154.568.194	(206.734.663.097)	64.983.484.539
Thuế giá trị gia tăng	1.418.041.207	436.625.475.511	(430.414.123.339)	7.629.393.379
Thuế thu nhập cá nhân	1.710.257.791	25.884.351.430	(25.431.335.131)	2.163.274.090
Khác	1.978.316.490	96.213.281.863	(97.102.316.990)	1.089.281.363
TỔNG CỘNG	**84.670.194.930**	**750.877.676.998**	**(759.682.438.557)**	**75.865.433.371**
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	357.312.224	6.442.310.452	-	6.799.622.676
Khác	624.809.475	(14.317.324.889)	24.530.560.521	10.838.045.107
TỔNG CỘNG	**982.121.699**	**(7.875.014.437)**	**24.530.560.521**	**17.637.667.783**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	185.577.649.907	187.035.916.121
Chi phí lãi vay	35.104.364.454	8.112.324.416
Chi phí khuyến mãi	7.102.853.968	10.685.365.623
Khác	55.360.510.635	32.421.722.236
TỔNG CỘNG	**283.145.378.964**	**238.255.328.396**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**6.600.000.000**	**472.467.559**
Khoản tiền thuê nhận trước từ việc cho thuê Tòa nhà văn phòng và trụ sở Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia - Sự thật *(*)*	6.600.000.000	-
Khác	-	472.467.559
Dài hạn	**215.722.727.273**	**-**
Khoản tiền thuê nhận trước từ việc cho thuê Tòa nhà văn phòng và trụ sở Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia - Sự thật *(*)*	215.722.727.273	-
TỔNG CỘNG	**222.322.727.273**	**472.467.559**

(*) Đây là khoản tiền thuê còn lại chưa được phân bổ theo hợp đồng cho thuê dài hạn không hủy ngang của Tòa nhà văn phòng và trụ sở Nhà xuất bản Chính trị Quốc Gia - Sự thật ký ngày 7 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam, công ty con của Công ty, và bên thuê trong vòng 41 năm kể từ năm 2017 đến năm 2058 với tổng số tiền 275.000.000.000 VND.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**78.549.123.480**	**74.840.997.511**
Phải trả cổ tức	30.546.717.026	45.191.711.008
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	23.215.103.231	-
Kinh phí bảo trì Dự án số 6 Nguyễn Công Hoan	24.000.000	15.076.337.085
Lãi trái phiếu phải trả	3.092.144.000	3.106.584.000
Khác	21.671.159.223	11.466.365.418
Dài hạn	**121.854.136.200**	**141.415.252.040**
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	121.820.767.240	141.381.883.081
Khác	33.368.960	33.368.959
TỔNG CỘNG	**200.403.259.680**	**216.256.249.551**

22. VAY

VND

	Số đầu năm	*Vay trong năm*	*Trả trong năm*	*Phân loại*	*Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**594.470.465.413**	**2.035.353.376.573**	**(2.257.036.355.005)**	**299.314.075.501**	**-**	**672.101.562.482**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	356.243.302.783	2.035.353.376.573	(2.018.809.192.375)	-	-	372.787.486.981
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	238.227.162.630	-	(238.227.162.630)	299.314.075.501	-	299.314.075.501
Dài hạn	**899.220.584.250**	**1.871.653.359.841**	**(163.331.205.478)**	**(299.314.075.501)**	**396.000.000**	**2.308.624.663.112**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	899.220.584.250	879.573.359.841	(163.331.205.478)	(299.314.075.501)	-	1.316.148.663.112
Trái phiếu	-	992.080.000.000	-	-	396.000.000	992.476.000.000
TỔNG CỘNG	**1.493.691.049.663**	**3.907.006.736.414**	**(2.420.367.560.483)**	**-**	**396.000.000**	**2.980.726.225.594**

22.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất tương ứng từ 3%/năm đến 7,5%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm VND*	*Nguyên tệ USD*	*Ngày đến hạn*	*Mô tả tài sản thế chấp*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
- Khoản vay USD	191.269.049.401		Từ ngày 7 tháng 1 năm 2018 đến ngày 13 tháng 8 năm 2018	Tín chấp
- Khoản vay VND	18.685.949.766	821.449	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2018 đến ngày 19 tháng 3 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	100.685.211.882		Từ ngày 8 tháng 2 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	42.905.645.599		Từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 đến ngày 11 tháng 6 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	11.398.135.034		Ngày 13 tháng 3 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	4.699.330.084		Từ ngày 19 tháng 2 năm 2018 đến ngày 6 tháng 8 năm 2018	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	3.144.165.215		Ngày 4 tháng 2 năm 2018	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**372.787.486.981**			

22. VAY (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và trái phiếu thường trong nước vào ngày lập báo cáo tài chính chịu lãi suất tương ứng từ 4,42% đến 9,3%/năm.

22.2 *Vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết vay ngân hàng dài hạn thể hiện như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm VND*	*Ngày đến hạn*	*Mô tả tài sản thế chấp*
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
- VNM140408CM	186.657.658.582	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
- VNM141190CM	30.666.666.665	Ngày 29 tháng 6 năm 2018	
- VNM 170276CM	495.000.000.000	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam			
- 021C16	519.823.413.366	Ngày 2 tháng 2 năm 2028	Quyền sử dụng đất và các tài sản hình thành trong tương lai bao gồm công trình trên đất, động sản và quyền tài sản thuộc dự án Trung Tâm thương mại cao ốc văn phòng E.town Central tại 11 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là: 1.177.591.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn			
- 0112.HDTD.625.15.VIB	27.760.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Khoản thu từ cho thuê và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy Chứng nhận Cổ đông số 004/CĐ-TDW
- 0100.HDTD.625.16.VIB	355.555.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Khoản thu từ cho thuê và cổ tức từ công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức trong vòng 5 năm
TỔNG CỘNG	**1.615.462.738.613**		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	*299.314.075.501*		
Vay dài hạn	*1.316.148.663.112*		

22. VAY (tiếp theo)

22.3 *Trái phiếu thường trong nước*

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Giá trị VND*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	950.000.000.000
Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	50.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(7.920.000.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	396.000.000
TỔNG CỘNG	**992.476.000.000**
Trong đó:	
Vay dài hạn trái phiếu	*992.476.000.000*

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu), số trái phiếu này được mua bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("VCB") và Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank ("VCBF").

Các trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau :

- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trái phiếu này được sở hữu bởi VCB và VCBF.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 74.896.260 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Công ty *(Thuyết minh số 14.3)*.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình lắp đặt, sản phẩm và chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

VND

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	*Dự phòng chi phí bảo hành công trình lắp đặt*	*Dự phòng chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	430.850.824	31.629.107.894	5.920.547.057	37.980.505.775
Tăng: Dự phòng trong năm	4.600.471.793	25.378.585.847	-	29.979.057.640
Giảm: Hoàn nhập trong năm	(4.646.570.435)	(17.643.462.497)	(5.920.547.057)	(28.210.579.989)
Số cuối năm	384.752.182	39.364.231.244	-	39.748.983.426
Trong đó:				
Ngắn hạn	*384.752.182*	*11.172.707.908*	-	*11.557.460.090*
Dài hạn	-	*28.191.523.336*	-	*28.191.523.336*

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số đầu năm	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	42.598.429.318	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	2.349.535.745.815	6.334.380.352.343
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.093.237.014.487	1.093.237.014.487
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	404.420.310.000	-	-	-	-	-	(404.420.310.000)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(269.614.063.000)	(269.614.063.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.305.644.472)	(3.305.644.472)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	287.397.590	-	-	287.397.590
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(51.684.000)	-	-	-	(51.684.000)
Khác	-	-	(42.598.429.318)	-	-	43.334.159.785	461.107.440	1.196.837.907
Số cuối năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	-	(83.026.660)	1.122.846.069	238.118.820.390	2.765.893.850.270	7.156.130.210.855
Năm nay								
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	-	(83.026.660)	1.122.846.069	238.118.820.390	2.765.893.850.270	7.156.130.210.855
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.377.087.391.977	1.377.087.391.977
Cổ tức công bố *(i)*	-	-	-	-	-	-	(496.081.481.600)	(496.081.481.600)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.276.649.536)	(2.276.649.536)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	-	1.726.750.180	(1.726.750.180)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(23.316.434)	-	-	(23.316.434)
Khác	-	-	-	-	-	-	(500.500.220)	(500.500.220)
Số cuối năm	3.100.588.410.000	1.050.489.310.786	-	(83.026.660)	1.099.529.635	239.845.570.570	3.642.395.860.711	8.034.335.655.042

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2017/ĐHCD-NQ ngày 30 tháng 3 năm 2017, cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua Tờ trình của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 16% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Công ty đã chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức 16% này, tương đương với 496.081.481.600 VND, vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.

24.2 *Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	3.100.588.410.000	2.696.168.100.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	404.420.310.000
Số cuối năm	3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	496.081.481.600	269.614.063.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	404.420.310.000
Cổ tức đã trả trong năm	491.809.672.080	266.652.937.470

24.3 *Cổ phiếu phổ thông*

	Số lượng	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	310.050.926	310.058.841
Cổ phiếu phổ thông	*310.050.926*	*310.058.841*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	-	*(7.915)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*310.050.926*	*310.050.926*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	565.011.007.076	348.639.776.328
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	36.495.030.000	-
Tăng do hợp nhất công ty con	-	195.531.129.288
Lợi nhuận thuần trong năm	145.737.788.776	80.422.189.315
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.423.350.464)	(2.194.355.528)
Cổ tức đã công bố	(86.375.299.797)	(45.613.159.380)
Khác	(503.629.296)	(11.774.572.947)
Số cuối năm	658.941.546.295	565.011.007.076

24.5 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	1.377.087.391.977	1.093.237.014.487
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	*(2.276.649.536)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND)*	1.377.087.391.977	1.090.960.364.951
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	310.050.926	310.052.790
Lãi trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*		
- *Lãi cơ bản*	*4.441*	*3.519*
- *Lãi suy giảm*	*4.441*	*3.519*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2017 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**4.999.235.436.523**	**3.663.193.468.551**
Trong đó:		
Doanh thu từ dịch vụ cơ điện công trình	*2.377.127.923.100*	*1.739.425.930.442*
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	*952.168.756.452*	*771.898.608.624*
Doanh thu từ bán sản phẩm	*948.149.408.723*	*733.299.026.291*
Doanh thu từ sản xuất và phân phối điện	*721.789.348.248*	*418.569.903.194*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(4.062.020.590)**	**(3.830.862.783)**
Hàng bán trả lại	*(4.062.020.590)*	*(3.830.862.783)*
DOANH THU THUẦN	**4.995.173.415.933**	**3.659.362.605.768**
Trong đó:		
Doanh thu từ dịch vụ cơ điện công trình	*2.377.127.923.100*	*1.739.425.930.442*
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	*952.168.756.452*	*771.898.608.624*
Doanh thu từ bán sản phẩm	*944.087.388.133*	*729.468.163.508*
Doanh thu từ sản xuất và phân phối điện	*721.789.348.248*	*418.569.903.194*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức	55.637.531.900	29.766.599.324
Lãi tiền gửi	108.467.235.069	91.448.008.611
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	7.512.195.958	49.875.170.303
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.346.078.568	4.591.874.110
Khác	576.899.738	374.782.961
TỔNG CỘNG	**174.539.941.233**	**176.056.435.309**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của dịch vụ cơ điện công trình	1.947.252.662.544	1.332.732.157.223
Giá vốn của hoạt động bất động sản	365.081.979.308	287.191.544.867
Giá vốn của hàng bán	811.764.496.200	614.046.721.587
Giá vốn sản xuất và phân phối điện	441.675.417.464	243.758.858.202
TỔNG CỘNG	**3.565.774.555.516**	**2.477.729.281.879**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	105.038.480.959	60.159.491.918
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	33.602.834.140	222.979.854
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	134.977.587.647	1.424.519.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá	929.969.978	4.194.248.525
Khác	230.451.871	1.668.134.197
TỔNG CỘNG	**274.779.324.595**	**67.669.374.018**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**94.594.129.849**	**89.024.177.119**
- Chi phí nhân viên	50.028.071.581	43.140.284.589
- Dịch vụ mua ngoài	2.532.122.314	28.604.418.165
- Khác	42.033.935.954	17.279.474.365
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**241.824.868.262**	**220.293.412.913**
- Chi phí nhân viên	143.978.379.985	116.855.703.201
- Dịch vụ mua ngoài	32.589.516.719	26.493.981.894
- (Hoàn nhập) trích lập dự phòng	(2.189.653.323)	5.244.194.982
- Khác	67.446.624.881	71.699.532.836
TỔNG CỘNG	**336.418.998.111**	**309.317.590.032**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	1.670.046.997.877	1.453.412.310.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.840.211.055	535.165.450.875
Chi phí nhân viên	550.695.137.744	345.248.962.764
Khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 10, 11, 13, 15)*	130.117.592.892	139.556.922.833
Chi phí khác	488.191.114.623	313.663.225.144
TỔNG CỘNG	**3.930.891.054.191**	**2.787.046.871.911**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, trừ Transorient Pte. Ltd., và Eastrade International Ltd., có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Transorient Pte. Ltd., được thành lập tại Singapore, có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN với thuế suất 17% lợi nhuận thu được. Transorient Pte. Ltd., được giảm 75% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 290.000 SGD.

Eastrade International Ltd., được thành lập tại Đảo British Virgin và được miễn thuế TNDN theo BVI Business Companies Act.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	192.154.568.194	214.935.033.326
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	6.167.238.721	(12.840.333.566)
TỔNG CỘNG	**198.321.806.915**	**202.094.699.760**

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.721.146.987.668**	**1.375.753.903.562**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	344.229.397.534	275.150.780.712
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)		
Phần lãi trong công ty liên kết	(143.786.272.435)	(77.569.016.288)
Phân bổ lợi thế thương mại	3.703.960.634	6.452.320.121
Các khoản chi phí không được trừ	4.638.035.184	3.100.617.799
Lỗ của công ty con	658.323.977	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	-	826.717.147
Thu nhập chịu thuế từ việc chia cổ tức từ các công ty con ở nước ngoài	39.527.419	108.023.874
Thuế TNDN từ hoạt động nước ngoài	-	(21.423.740)
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(11.127.506.380)	(5.953.319.865)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(33.659.018)	-
Chi phí thuế TNDN	**198.321.806.915**	**202.094.699.760**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 *Thuế thu nhập hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.394.872.566	10.458.449.060	(63.576.494)	978.495.005
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.070.517.322	5.043.782.369	26.734.953	(3.509.309.946)
Trích trước chi phí hoạt động	14.051.058.668	18.909.969.388	(4.858.910.720)	11.407.717.242
Dự phòng các khoản đầu tư	1.226.938.823	1.446.827.816	(219.888.993)	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.669.480.240	1.264.388.565	405.091.675	1.138.802.649
Lợi nhuận chưa xuất hóa đơn	(1.100.820.387)	(1.067.623.956)	(33.196.431)	639.404.567
Khác	87.463.878	1.510.956.589	(1.423.492.711)	2.185.224.049
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	***31.399.511.110***	***37.566.749.831***		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(6.167.238.721)***	***12.840.333.566***

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	179.751.024.000	237.705.633.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	98.484.342.000	90.265.594.000
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	42.253.308.000	46.948.120.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.628.304.000	16.138.392.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.401.862.550	10.803.725.100
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	12.411.630.000	8.523.900.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.973.980.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.842.420.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.684.100.000	5.684.100.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	11.406.559.816	5.334.263.200
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Công ty liên kết đến ngày 28 tháng 12 năm 2017	Thu nhập cổ tức	4.844.553.450	5.284.967.400
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Công ty liên kết đến ngày 27 tháng 12 năm 2017	Thu nhập cổ tức	1.409.881.600	2.305.260.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.333.281.600	1.714.219.200

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty liên kết đến ngày 21 tháng 3 năm 2017	Thu nhập cổ tức	-	725.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	-	(24.000.000.000)
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.185.400.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.527.470.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	75.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	15.023.235.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	43.329.650.000	-

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính được thể hiện như sau:

VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	59.917.008.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	17.906.244.000
			-	**77.823.252.000**

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã được chi trả trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao, lương và thưởng	21.770.589.367	13.768.861.250

32. CÁC CAM KẾT

32.1 *Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê*

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới một năm	8.083.720.844	12.315.920.781
Trên một đến năm năm	21.271.342.739	1.147.590.646
Trên năm năm	171.852.787	1.223.191.645
TỔNG CỘNG	**29.526.916.370**	**14.686.703.072**

32.2 *Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới một năm	315.029.947.482	309.106.978.931
Từ một đến năm năm	260.803.373.377	260.392.753.042
Trên năm năm	-	2.079.289.875
TỔNG CỘNG	**575.833.320.859**	**571.579.021.848**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
- Sản xuất, Thương mại;
- Bất động sản;
- Điện – Nhiên liệu; và
- Nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

VND

	Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	*Sản xuất Thương mại*	*Bất động sản*	*Điện – Nhiên liệu*	*Nước*	*Hợp nhất*
Doanh thu						
Tổng doanh thu của bộ phận	2.939.507.869.594	1.059.861.461.695	1.029.438.346.898	721.789.348.248	-	5.750.597.026.435
Doanh thu giữa các bộ phận	(562.379.946.494)	(115.774.073.562)	(77.269.590.446)	-	-	(755.423.610.502)
TỔNG CỘNG	**2.377.127.923.100**	**944.087.388.133**	**952.168.756.452**	**721.789.348.248**	**-**	**4.995.173.415.933**
Kết quả bộ phận						
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	321.678.293.373	37.116.709.608	479.882.614.208	611.246.963.524	94.108.991.873	1.544.033.572.586
Lỗ sau thuế không phân bổ						(21.208.391.833)
Tổng lợi nhuận sau thuế						**1.522.825.180.753**
Trong đó:						
Công ty mẹ						
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	*321.669.890.958*	*37.114.772.754*	*406.578.152.641*	*538.823.975.584*	*94.108.991.873*	*1.398.295.783.810*
Lỗ sau thuế không phân bổ						*(21.208.391.833)*
						1.377.087.391.977
Cổ đông không kiểm soát	8.402.415	1.936.854	73.304.461.567	72.422.987.940	-	145.737.788.776

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tài sản của bộ phận	2.343.961.334.591	534.009.047.068	2.912.333.069.113	5.559.985.384.188	1.323.241.772.465	12.673.530.607.425
Tài sản không phân bổ						1.621.136.741.507
TỔNG TÀI SẢN						**14.294.667.348.932**
Nợ của bộ phận	2.033.506.608.492	346.879.527.023	1.020.518.623.522	555.635.595.739	693.160.000.000	4.649.700.354.776
Nợ không phân bổ						951.689.792.819
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ						**5.601.390.147.595**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

VND

	Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	*Sản xuất Thương mại*	*Bất động sản*	*Điện – Nhiên liệu*	*Nước*	*Hợp nhất*
Doanh thu						
Tổng doanh thu của bộ phận	2.137.359.192.327	1.043.956.202.469	841.031.246.188	418.569.903.194	-	4.440.916.544.178
Doanh thu giữa các bộ phận	(397.933.261.885)	(314.488.038.961)	(69.132.637.564)	-	-	(781.553.938.410)
TỔNG CỘNG	**1.739.425.930.442**	**729.468.163.508**	**771.898.608.624**	**418.569.903.194**	**-**	**3.659.362.605.768**
Kết quả bộ phận						
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	296.473.923.127	30.945.699.236	432.779.460.183	333.106.903.523	64.262.858.021	1.157.568.844.090
Lợi nhuận sau thuế không phân bổ						16.090.359.712
Tổng lợi nhuận sau thuế						**1.173.659.203.802**
Trong đó:						
Công ty mẹ						
Lợi nhuận sau thuế của bộ phận	*296.466.449.137*	*31.564.836.495*	*397.189.449.139*	*287.663.061.983*	*64.262.858.021*	*1.077.146.654.775*
Lợi nhuận sau thuế không phân bổ						*16.090.359.712*
						1.093.237.014.487
Cổ đông không kiểm soát	7.473.990	(619.137.259)	35.590.011.044	45.443.841.540	-	80.422.189.315
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:						
Tài sản của bộ phận	2.079.124.709.230	557.169.968.815	2.319.084.646.500	5.393.400.605.385	616.803.482.836	10.965.583.412.766
Tài sản không phân bổ						431.051.763.807
TỔNG TÀI SẢN						**11.396.635.176.573**
Nợ của bộ phận	1.901.837.430.605	244.331.831.794	601.800.299.110	759.357.039.991	15.082.080.000	3.522.408.681.500
Nợ không phân bổ						153.085.277.142
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ						**3.675.493.958.642**

34. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 VND đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 đô-la Mỹ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoàn tất các thủ thục pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc quyết định chưa ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng Tài sản và Nợ phải trả.

35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

VND

Khoản mục	*Số liệu đã được trình bày trước đây*	*Trình bày lại*	*Số liệu đã được trình bày lại*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Doanh thu hoạt động tài chính	685.070.057.689	(509.013.622.380)	176.056.435.309
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	(121.168.540.938)	509.013.622.380	387.845.081.442

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Quyết định Hội đồng Quản trị số 03/2018/QĐ-HĐQT-REE ngày 29 tháng 1 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 16% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Theo đó, ngày thanh toán cổ tức dự kiến là ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Ngoài sự kiện được trình bày ở trên, không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Phạm Thị Uyên Phương	Hồ Trần Diệu Lynh	Nguyễn Thị Mai Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2018